

NHÌN LẠI TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN NAM BỘ HƠN 100 NĂM QUA

MAI THANH HẢI*

Muốn hiểu con người Nam Bộ, nhất là con người miền tây đồng bằng sông Cửu Long, không thể không biết đến những đợt sóng tôn giáo và tín ngưỡng dân gian xuất hiện ở vùng đất này trong khoảng 150 năm qua, để lại nhiều dấu ấn trong dân gian nhiều thập kỉ về sau. Đã có lúc, các "đạo" mọc ra như nấm mùa mưa, như lũ sông Cửu Long, ào ạt và ồn ã, xáo động và âm vang. Ta hãy thử nhìn lại mấy tôn giáo xuất xứ Nam Bộ, xem nguồn gốc, diễn tiến và vai trò của chúng trong quá khứ và hiện tại đối với người dân Nam Bộ nói chung, với nông dân đồng bằng sông Cửu Long nói riêng trong quá khứ cũng như hiện tại.

Không phải chỉ sau khi Pháp nổ súng chiếm thành Gia Định ngày 17 tháng 2 năm 1859 mới làm nảy sinh khát vọng đi tìm một cuộc sống khác, dưới màu sắc tín ngưỡng cầu cúng, mà trước đó, cảnh sống kìm kẹp không lối thoát dưới triều Minh Mệnh - Thiệu Trị (1820-1847), nhất là khi các cuộc nổi dậy như của Lê Văn Khôi chiếm giữ Gia Định hai năm trời rồi bị đàn áp vô cùng tàn bạo, đã đẩy quần chúng tìm các con đường giải thoát.

Có thể ghi dấu sự xuất hiện tôn giáo dân gian Nam Bộ là việc hình thành chùa Tây An cổ tự, với dáng vóc nguyên sơ, được xây cất năm 1847 (Thiệu Trị thứ bảy) trên núi Sam, thuộc địa phận thôn Vĩnh Tế, huyện Tây Xuyên (nay thuộc tỉnh An Giang). Người đứng tên xây chùa là Doãn Uẩn⁽¹⁾ Tổng đốc An Hà, nhưng gắn bó tiếng tăm

nhất với ngôi chùa là người nằm trong khu mộ sau chùa thường được gọi là *Phật thầy Tây An*; ông là Đoàn Minh Huyền, (1807-1856), con gia đình nông dân Đồng Tháp, có lúc phở rãng là con của Nguyễn Huệ và Ngọc Hân⁽²⁾, thấy dân chết nhiều vì bệnh thời khí, đã lên núi tu tiên chữa bệnh cho dân, tự nhận là "*Phật Thầy giáng thế cứu đời, chính là ta*". Lần đầu truyền đạo năm 1849 tại đình làng Kiến Thạnh (Long Xuyên, An Giang ngày nay), ông đưa ra thuyết "tứ đại ân nghĩa"⁽³⁾ tự gọi là *Đạo Lành* cứu dân, cứu đời. Đây là một thứ tôn giáo cứu thế⁽⁴⁾ mang màu sắc nông dân Nam Bộ. Đức Phật Thầy vừa truyền giảng đạo mới, vừa dùng pháp thuật để "chữa trị" bệnh

*. Nhà nghiên cứu, Hà Nội.

1. Quê Thư Trì (Thái Bình) đỗ cử nhân năm 1828, đi dẹp Nông Văn Vân ở Tuyên Quang năm 1833, làm Tổng đốc Thanh Hoá năm 1841, Tuần phủ An Giang năm 1843, có nhiều công tổ chức khai hoang, đào sông, di dân, mở mang làng xóm, phát triển công thương, nổi tiếng thanh liêm cần mẫn, được khen là "*An Tây mưu lược tướng*", Trí dũng tướng quân, mất năm 1849 tại chức.

2. Theo Nguyễn Hữu Hiểu, trong "*Bàn thêm về mối quan hệ giữa cờ đào Tây Sơn và tám trăm điều của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương*" - Tập san *Thất Sơn*, Hội Văn nghệ An Giang 1991.

3. Gọi tắt là **Tứ Ân**, được diễn giảng mỗi lúc một khác, có khi là ân phụ mẫu, ân quân vương, ân tam bảo, ân chúng sinh; có lúc là trời phật, quân vương, sư phụ, cha mẹ; có khi là tổ tiên, đất nước, tam bảo, đồng bào.

4. "Messianisme" - tôn giáo mong đợi sự ra đời một đấng cứu thế hoặc một người giải phóng sẽ đến để xoá bỏ trật tự hiện hành được coi là xấu, để lập ra trật tự mới có công lí và hạnh phúc.

tật cho dân. Dân quê hòa nhau, theo Thầy đông như đi hội, cùng hò reo, tôn ông lên làm Phật Sống. Phật Thầy lấy chùa Tây An làm trụ sở chính, song thầy đi đây đi đó vừa chữa bệnh, vừa khuyên dân di chuyển lập làng mới. Người theo đạo, được Thầy phát cho cái bùa, in bốn chữ "*Bửu Sơn Kỳ Hương*" (huông lạ từ núi quý), xoắn lại đeo trước ngực, cho nên dân gọi là đạo "*Bửu Sơn Kỳ Hương*". Bàn thờ đơn giản, chỉ có một miếng vải đỏ gọi là "trần điều", không thờ ảnh tượng hình cốt gì. Đọc kinh mỗi ngày bốn lần, nhưng chỉ cần đọc thầm trong miệng, không cần ai nghe thấy, không kèm mõ chuông gì. Thức cúng cũng đơn giản: trà, nước, huông, hoa. Người theo đạo, cốt chú ý tu sửa tâm tánh, làm nhiều việc thiện. Các thể thức theo đạo được đơn giản hoá tối đa, phù hợp với lối sống của nông dân Nam Bộ vùng biên giới dọc hai bên bờ sông Cửu Long. Đạo lan truyền khá nhanh ra nhiều tỉnh miền tây Nam Bộ, đặc biệt là các huyện Tịnh Biên, Châu Phú, Phú Tân (An Giang), Rạch Giá, Hòn Đất (Kiên Giang), Tân Thành (Đồng Tháp)...

Có thể nói Bửu Sơn Kỳ Hương là một thứ đạo Phật được "bình dân hoá", pha thêm một chút tu tiên của Đạo giáo; đạo không có tăng sĩ mà chỉ có các cư sĩ thế tục vẫn sống với vợ con xóm làng. Các cư sĩ không ngừng truyền dạy rằng Phật Di Lặc (Maitreya) - đôi khi được gọi là Minh Vương, hoặc Minh Hoàng - sẽ giáng trần để tịnh hoá thế gian này và sẽ thiết lập Hội Long Hoa, mở ra một thời kỳ mới gọi là *kì Thượng Nguồn*⁶ đầy công lí và hạnh phúc cho chúng sinh. Các nhà Phật học gọi đây là thuyết *thế mạt luận* (eschatologie) - giải thích theo độ góc xã hội học - là sự kết án chế độ chính trị đương thời gắn với sự giáng trần của một vị Phật mới sẽ xây dựng một xã hội tốt đẹp. Còn khái niệm Hội Long Hoa là lấy từ Long Hoa Kinh của giáo phái

Đại Thừa Viên Đốn ở Trung Quốc, được thiết lập khi nào tén đồ thành tâm ngưỡng vọng. Một giáo sư Đại học Harvard (Mỹ) là thầy Huệ Tâm cho rằng giáo lí của Phật Thầy nên xem như một sự tái chế (reworking) giáo lí đạo Phật, sự tái chế này phản ánh ảnh hưởng của nhiều dòng tư tưởng khác nhau tại khu vực biên giới và đặc biệt nó là một phản ứng với lối đi tu truyền thống co hẹp trong các tu viện (monasticism) cùng thái độ nội quan (introspection).

Triều đình Tự Đức thấy Đạo Lành (tức Bửu Sơn Kỳ Hương) ngày càng đông người theo, thì nghi ngờ là tụ bả dân chúng để gây loạn nên ra lệnh cho quan lại bắt giam ông Phật Sống khiến ông chết trong nhà giam năm 49 tuổi. Tuy ông đầu đạo bị giam giữ và bị chết, đạo vẫn ngấm ngấm lưu tồn trong nông thôn, nhất là khi quân Pháp đánh rộng ra miền tây, triều đình thì bó tay, lùi bước, mất đất, mất dân. Hầu hết tén đồ Bửu Sơn Kỳ Hương đều hăng hái đứng lên theo ngọn cờ chiến đấu của Trương Định (1820 -1864), Nguyễn Trung Trực (1837 - 1868), ... dũng cảm hi sinh tài sản và tính mạng để bảo vệ xóm làng, quê hương.

Đặc biệt gương cao ngọn cờ Đạo Lành là phong trào nông dân nổi dậy dưới sự lãnh đạo của Trần Văn Thành (?-1873), một cư sĩ Bửu Sơn Kỳ Hương, quê xã Bình Thạnh, huyện Châu Phú (An Giang). Ông đã đi lính, làm suất đội rồi làm Chánh quản cơ (do đó, có người gọi ông là Cố Quản, hoặc Quản Thành), từng đóng quân lâu năm ở Chân Lạp. Khi Pháp mở rộng xâm lược, ông lập căn cứ vùng Láng Linh (nay thuộc huyện Châu Phú) kéo dài đến khu rừng Bảy Thưa ở giữa Châu Đốc với Long Xuyên. Hội viên Đạo Lành khi ra trận, đều đeo bùa

6. Xin chú ý là *Thượng Nguồn* (đọc chệch từ Nguyên, kỹ huý chúa Nguyễn Phúc Nguyên), chứ không phải là Nguồn, hay Ngươn như nhiều người đọc và viết lầm. Đạo Cao Đài gọi là *Hạ Ngươn*.

Bửu Sơn Kỳ Hương ở ngực. Cuộc chiến đấu của Bảy Thưa kéo dài hơn 11 năm (1862 - 1873), gây cho Pháp nhiều thiệt hại, tạo thanh thế vang động cho Đạo Lành trong tinh thần kháng Pháp, bảo vệ quê hương.

Người đầu tiên đứng ra nhận mình là hậu thân của Phật Thầy là ông Phật Trùm, một nông dân Châu Đốc (An Giang), bị tiêu chảy trầm trọng, đã bị đem đi chôn, rồi ông bỗng sống lại một cách kì lạ. Ông thường dùng nến để chữa bệnh cho mọi người, nên có thêm biệt danh là ông Đạo Nến. Năm 1870, Phật Trùm bị bắt vì những hoạt động chống Pháp, Đạo Nến tan rã và năm 1875, ông chết.

Người thứ hai được coi là hậu thân của Phật Thầy là ông Năm Thiếp, tên thật là Ngô Lợi (1830-1890), quê miền Thất Sơn (An Giang). Ông tiếp tục đem Tứ đại Ân nghĩa đi truyền dạy các tín đồ, kết hợp chữa bệnh bằng tâm lí với lá cây, dần dần tổ chức lực lượng kháng Pháp có tiếng vang ở vùng Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên. Ông hay ngồi đồng thiếp⁷⁾ cho nên quân chúng tặng biệt danh là Năm Thiếp. Khi Nguyễn Trung Trực thua trận ở thành Hà Tiên phải rút chạy về Rạch Giá và sau đó phải tự ra nộp mình cho giặc và bị chúng hành hình, năm 1867, Ngô Lợi công nhiên tuyên lập đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, tự xưng mình là Đức Bốn Sư, vừa truyền đạo, vừa đưa dân đi lánh nạn và khai hoang lập nên nhiều xóm ấp mới nằm ngoài vòng kiểm soát của quan lại triều đình và quân Pháp. Vùng Thất Sơn - trung tâm đất tự do của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa - ngày càng mở rộng, ấp nào cũng dựng chùa giảng kinh truyền đạo. Đức Bốn Sư ngày đêm cùng tín đồ làm ăn, tập dượt võ nghệ, biến các ấp trại thành căn cứ chống Pháp. Pháp càng đánh, đạo càng lan, lúc đầu lan ra miền tây rồi cả miền đông Nam Bộ, toả dư âm vào nhiều "đạo", nhiều tôn giáo khác.

Giáo lí đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa khá đơn giản, cũng lấy Tứ ân làm nền tảng, khuyến dụ tín đồ làm việc thiện hàng ngày, tín đồ không phải ăn chay trường, không phải rời bỏ gia đình, chỉ mặc quần áo bà ba đen, đi chân đất, để tóc dài và búi lại sau gáy. Tín đồ không cầm vũ khí đánh giặc mà chỉ chống đối tẩy chay hàng hoá (vải vóc, thuốc lá, gương lược...), tẩy chay chữ Tây (Latinh, "quốc ngữ"), co về lối sống cũ của xóm ấp hẻo lánh, chờ thời cơ chống Pháp. Thờ cúng cũng đơn giản, tuy khẩn vải có kê thêm danh tánh Đức Khổng Phu tử, Thánh Quan Công, Đức Thích Ca, Phật bà Quan Âm, và đôi khi cả Nhạc Phi, Bao Tự... Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất 1914 -1918, đạo Tứ Ân tan dần cùng với sự qua đời của lớp người có tuổi, nhưng tàn dư vẫn còn đọng lại cho đến tận ngày nay ở một số nơi hẻo lánh.

Diễn hình cho đến ngày hôm nay chúng ta còn có thể tận mắt nhìn thấy di sản của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa tại xã Long Sơn, một xã biệt lập ngoài đảo biển thuộc thành phố Vũng Tàu (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Từ thị xã Bà Rịa, có thể xuôi dòng sông Dinh đổ vào sông Mũi Dùi, hoặc xuống thẳng thành phố Vũng Tàu, tới khu vực nhà thờ Bến Đá đi xuống ngược phía bắc là tới đảo Long Sơn, đó là nơi có tám nghìn người hiện vẫn theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa một cách sùng kính nhất (ở đây, người ta thường gọi nôm na là đạo ông Trần), với Nhà Thánh rộng hơn bốn nghìn mét vuông. Hàng ngày, người theo đạo làm lễ lúc bốn giờ sáng và sáu giờ chiều; trang phục, lễ tang, hôn thú, nghi thức cúng tế... hoàn toàn giữ nguyên như cổ lệ. Hàng năm, đảo Long Sơn tổ chức hai đại lễ vào ngày 20 tháng Hai và ngày mồng 9 tháng Chín (âm lịch), không chỉ tám nghìn người trên đảo thành kính tham

7. Ngồi đồng thiếp đi cho hồn người chết nhập vào phán bảo và dặn dò, dạy bảo người sống.

dự mà còn cuốn hút thêm hàng chục nghìn người đồng đạo từ nhiều tỉnh khác ở Nam Bộ và nam Trung Bộ về, đóng góp và tham dự lễ hội.

Sang đầu thế kỉ XX, một người khoảng hai mươi tuổi, tự xưng là Phật Sống, đứng giữa Chợ Lớn, tuyên bố mình là hậu duệ của vua Hàm Nghi, nay dựng cờ tiếp tục đánh Pháp. Đó là ông Phan Xích Long, tên thật là Phan Phát Sanh, đôi khi cũng cho mình là dòng dõi nhà Minh bên Trung Quốc (!). Ông này đã nhiều năm lẩn lộn trên vùng núi Thất Sơn (An Giang) để theo đạo Phật Thầy, vừa học chữa bệnh, vừa học "pháp thuật để cứu đời"; sau đó, ông có sang tu luyện ở núi Tà Lơn ở tỉnh Kampốt (Campuchia) và cả ở Bátđamboong (phía tây Campuchia). Năm 1911, ông xuất hiện ở Chợ Lớn, tuyên bố theo gương Phật Thầy lập một đạo mới để cứu đời cứu đạo, nhưng hình như số người đi theo không có bao nhiêu; ông còn công bố kế hoạch làm nổ tung nhiều dinh thự của Pháp và nhiều cơ sở công cộng như bến tàu, nhà ga... Ông bị Pháp bắt năm 1913 trên đường ra Phan Thiết để "truyền đạo", không để lại vết tích gì.

Sau thời kì Pháp đẩy mạnh khai thác thuộc địa, Đạo Cao Đài ra đời đêm Noel 24 - 12 - 1925 với tổ chức tiền thân là "Ngọc hoàng Thượng đế tạ giáng Cao Đài tiên ông đại bồ tát ma ha tát giáo đạo Nam phương", và chính thức ra mắt ngày 24 - 12 - 1926 tại thị xã Tây Ninh, sau khi được phép của Thống đốc Nam Kỳ La Lepol. Ông Ngô Văn Chiêu, một công chức của Pháp, đứng đầu một danh sách 12 người quan lại và viên chức, tuyên bố lập ra đạo mới mang tên chính thức là "Cao Đài Đại đạo Tam kì phổ độ", xây một công trình kiến trúc đồ sộ là Tòa Thánh Tây Ninh làm trung tâm. Lúc này, cụ Phan Chu Trinh đã qua đời, cụ Phan Bội Châu bị quản thúc, Thiên Địa Hội chống Pháp của Phan Xích Long đã rệu rã, có người hi vọng Cao Đài có thể tiếp nối Thiên Địa hội mở rộng phong trào ra các tỉnh

dưới hình thức tôn giáo. Giáo lí Cao Đài "tổng hoà" các thứ giáo lí và triết thuyết đông tây kim cổ như "Phật đạo của Thích Ca, Tiên đạo của Lão Tử, Thánh đạo của Giêsu, Thần đạo của Khương Tử Nha, Nhân đạo của Khổng Tử"; biểu tượng của Cao Đài là con mắt, vì "Thiên Nhãn trong sáng như gương, mảy may lớn nhỏ lành dữ thảy đều biết". Quả là Cao Đài phát triển rất nhanh ra khắp Nam Bộ và nhiều tỉnh khác, tín đồ tăng lên một triệu, lễ nghi rườm rà, trang phục cầu kì, hệ thống chức sắc phức tạp. Do bất đồng về giáo lí và về quyền lực, nhiều hệ phái nảy sinh ra, lên án nhau, mâu thuẫn gay gắt. Thời kháng chiến chống Pháp, đã có một sự tập hợp thành "Cao Đài Cứu quốc 12 phái hiệp nhất" trong Mặt trận Liên Việt. Thời kì 1955 - 1975, Cao Đài lại chia cắt thành nhiều hệ phái, do nhiều thế lực khác nhau lèo lái, trong đó có những phái dựng ra các đơn vị vũ trang thực hiện các "kế hoạch hậu chiến", hoạt động trái với lợi ích của cộng đồng tín đồ và dân tộc. Tới đầu năm 1975, tính tất cả các hệ phái, Cao Đài có hơn hai triệu tín đồ, hơn hai mươi nghìn chức sắc; về sau, các chức sắc vọng ngoại và cơ hội bị loại trừ, nhiều hệ phái được chấn chỉnh lại cho đúng tôn chỉ; số đông tín đồ và chức sắc đã có nhiều đóng góp cho việc xây dựng đoàn kết toàn dân và tổ chức cuộc sống mới.

Cũng khoảng thời gian sau đó, khoảng ba mươi năm 1925 - 1955, bên cạnh đạo Cao Đài, có nhiều "đạo" với lắm sắc thái riêng. Đạo Dừa (hay là đạo Vùa?) xuất hiện khoảng 1944 - 1946, do ông Nguyễn Thành Nam, sinh năm 1910, con một gia đình địa chủ giàu có xã Phước Thạnh (Châu Thành, Bến Tre) xướng xuất. Thuở nhỏ, ông được cho đi ăn học các trường Công giáo ở Sài Gòn và bên Pháp. Về nước, ông lên núi cấm *Thất Sơn* để "tu luyện" rồi trở về cồn (bãi giữa sông) Phụng, giữa sông Tiền, dựng một đài bát quái trên đầu cột dừa làm nơi truyền đạo, gọi là

đạo Vừa, nghĩa là không mạnh không yếu, không cao không thấp...; nhưng do phát âm Nam Bộ, lâu ngày viết thành đạo Dừa vì nhiều người thấy ông luôn luôn ngồi trên cây dừa, đồn rằng quanh năm chỉ uống nước dừa mà sống. Ông khoác áo vàng, lúc thì xưng là Trạng Trình tái sinh, lúc lại nói mình là Gia Long tái thế; ông cũng kí nhiều giấy tờ hô hào mọi người theo đạo, dưới tên hiệu là Hoàng Nam Đế, hoặc Hoàng Nam Quốc hay Hoàng Nam Chúa. Ông lại cho đắp hình bản đồ Việt Nam trên sân, mỗi ngày đi lượn 5 giờ để mang lại độc lập thống nhất cho nước nhà, theo thuyết "bất chiến tự nhiên thành". Sau năm 1975, ông đổi tên đạo là "Đạo Bất tạo con", nói là để hưởng ứng chủ trương sinh đẻ có kế hoạch; ông cho đóng một chiếc "thuyền bát nhã" ngược xuôi sông Tiền, sông Hậu, trên có một đàn ông với chín đàn bà, tất cả đều không mặc áo quần, gọi là để truyền giảng Đạo Bất tạo con. Có thể coi ông đạo Dừa là một trí thức lúc đầu có nhiều ý tưởng tốt nhưng xa thực tế rồi mất phương hướng, loạng quạng trong phương sách, ngô nghê trong giải pháp, hoang đường và không tương trong mục tiêu. Ông mất năm 1990 trong sự lãng quên của dân Bến Tre.

Nam Bộ có nảy sinh khoảng dăm bảy chục thứ đạo ít nhiều dập theo hình mẫu của đạo Dừa, mỗi đạo thu hút được từ vài ba trăm tới mười lăm nghìn tín đồ. Đó là: *đạo Chuối, đạo Nấm, đạo Ngồi, đạo Chó, đạo Khùng, đạo Sến, đạo Mên, đạo Đền* v.v... Những "đạo" này đáp ứng các nhu cầu tín ngưỡng của một bộ phận quần chúng nông dân động dao, mất phương hướng, thiếu một niềm tin, ngóng đợi và cầu xin một nguồn an ủi nhẹ nhàng hoặc trông chờ, chạy theo một kì vọng bằng quơ nào đó.

Điều đặc biệt đáng quan tâm nghiên cứu là hiện tượng đạo Phật giáo Hoà Hảo xuất hiện năm 1939, do ông Huỳnh Phú Sổ (1920 -

1947), quê làng Hoà Hảo (Châu Đốc, An Giang), tuyên bố chính mình là hậu thân của Đức Phật Thầy Tây An và Đức Bổn Sư, nay "thọ mạng Đức Ngọc Hoàng và Phật Thích Ca xuống trần để chấn hưng Phật giáo, cứu độ chúng sinh". Ông lấy tên quê mình đặt thành tên đạo Hoà Hảo, vừa giảng sấm kệ, vừa chữa bệnh cho dân. Ông cũng nói rất nhiều về Hội Long Hoa "*sắp tới nơi rồi, chỉ cần mọi tín đồ thành tâm ngưỡng vọng muốn dự Hội là Đức Phật Di Lặc sẽ giáng trần thiết hội*". Giáo lí Phật giáo Hoà Hảo căn bản rút từ giáo lí của Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu Nghĩa, có gia giảm chút ít Phật học (với ba pháp môn: ác pháp, chân pháp, thiện pháp). Phật giáo Hoà Hảo cơ bản không xây đền chùa thánh thất, mỗi ấp dựng một "độc giảng đường" làm nơi rao giảng; không thờ ảnh tượng, đạo không có tu sĩ, chỉ có chức sắc lo việc đạo và cả việc đời, tu hành kiểu "*com nhà, áo vợ*". Người theo đạo, phải thề nguyện một đời theo đạo, thờ Thầy, phải ăn chay từ thấp tới cao, sáng và tối cầu kinh và khấn lạy trước ban thờ và bàn thiên; đàn ông để râu và tóc dài; mỗi nhà chỉ thờ một miêng *trần điều* (vải đỏ) treo trên bàn thờ đặt gian chính giữa nhà, ngoài sân có một cột cao đặt bàn thông thiên, lễ vật chỉ có hương hoa và nước lạnh.

Khi khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại, Pháp khủng bố dữ dội, quần chúng nhiều người hoảng sợ, vội tìm đến Phật giáo Hoà Hảo, số tín đồ có lúc lên tới hơn hai triệu người. Pháp e ngại, vội bắt giữ và quản thúc ông Sổ, nhưng Nhật đánh tháo được cho ông và đưa ông về Sài Gòn. Đến đầu năm 1945, từ trong Phật giáo Hoà Hảo đã nảy ra một số đơn vị vũ trang. Tới giữa năm 1946, lại nảy sinh thêm *Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng* để làm nòng cốt cho bảy chi đội vũ trang với 20.000 binh sĩ và 300.000 bảo an quân được trang bị súng ống đầy đủ của Pháp và Nhật. Từ đó, Phật giáo Hoà Hảo dần dần rơi vào sự lũng đoạn của bốn nhóm vũ trang, mỗi nhóm cát cứ một

vùng riêng; Ba Cụt (tên chính thức là Lê Quang Vinh) chiếm vùng Thốt Nốt - Long Xuyên; Năm Lửa (Trần Văn Soái) chiếm vùng Cái Vồn - Cần Thơ; Hai Ngoán (Lâm Thành Nguon) chiếm vùng Châu Đốc; Nguyễn Giác Ngộ chiếm vùng Chợ Mới - An Giang. Về mặt "dân sự", tách ra thành ba ban Trị sự, có ba tổ chức chính trị làm nòng cốt, tranh giành nhau địa bàn ảnh hưởng quần chúng tín đồ. Giữa năm 1975, lập "liên tôn", "liên tộc" (liên minh với kẻ xấu trong người Khomer) hòng lật đổ chính quyền cách mạng. Từ cuối 1978, tan rã toàn bộ hệ thống tổ chức quân sự và chính trị; quần chúng tín đồ dần dần giành lại quyền làm chủ, đưa đạo quay trở về làm vai trò là tổ chức tôn giáo thúc giục, nhắc nhở mọi tín đồ sống lành mạnh, làm nhiều việc thiện, xây dựng đoàn kết xóm ấp.

Hai mươi lăm năm đã qua đi, bối cảnh xã hội đã thay đổi rất khác xưa, hoàn toàn không thể có chuyện tái diễn những gì đã thuộc về quá khứ, với quy mô rộng rãi và tính chất quần chúng như cũ. Tuy nhiên, kể từ khi đất nước gặp những năm khó khăn 1980 - 1990, có những hiện tượng mấp mé muốn tái sinh và tân trang những gì đã qua, trong đó có không ít hoạt động mê tín dị đoan, buôn thần bán thánh. Đây đó có thánh nọ, thầy kia nổi lên, đồn thổi về quyền pháp chữa lành mọi bệnh với các pháp thuật kì quái, hoặc hứa hẹn đưa dắt mọi người một phút thăng hoa lên một cuộc sống hiển vinh trên tí chín tầng mây. Năm này qua năm khác, dưới cái ô về "*nhu cầu tâm linh*", nhiều đoàn người, thuộc đủ mọi tầng lớp dân cư kéo nhau đi cầu cúng, van xin những lộc trời mình mong muốn mà không sao giành giật được bằng cánh tay và đầu óc trần tục của mình. Rồi lại chuyện Đức Mẹ hiện ra phán bảo điều nọ điều kia, hoặc đơn giản là ban phép lành cho những ai đến cầu khẩn tại chỗ. Và chẳng việc gì phải tránh né không nói thẳng ra là vẫn có một số kẻ phản động trong hàng ngũ giáo sĩ đang núp

dưới yêu sách đòi thêm tự do tín ngưỡng - tôn giáo, ngày đêm theo đuổi những ý đồ không tốt đối với sự nghiệp đổi mới đất nước, dùng tôn giáo làm công cụ gây thanh thế, giành giật ảnh hưởng trong quần chúng, để đi từ chỗ chống phá việc thực hiện các chính sách, chủ trương, kéo đến những hoạt động lật đổ chính quyền ta; những kẻ này được các thế lực xấu các nước hò reo cổ vũ như những "chiến sĩ tự do" của thế kỉ tôn giáo đang tới. Có lẽ cần thiết phải nói rằng trong các hành động tín ngưỡng, trong các hoạt động gọi là tâm linh, thường khó có thể tách bạch rạch ròi giữa yếu tố tín ngưỡng, tâm linh với yếu tố chính trị - xã hội, giữa tín ngưỡng tôn giáo với mê tín dị đoan, giữa quyền và nhu cầu chính đáng của nhân dân về tín ngưỡng, tâm linh với các hoạt động của kẻ xấu lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo hướng theo những mục tiêu không tốt đẹp của họ.

Hôm nay, nhìn lại một trăm năm đã qua, rõ ràng là, các tôn giáo miền châu thổ sông Cửu Long đã xuất hiện, phát triển, sa sút hay lụi tàn đi trong những điều kiện lịch sử cụ thể của Nam Bộ, nhất là trong môi trường văn hoá của đồng bằng miền tây Nam Bộ. Muốn hiểu văn hoá - xã hội Nam Bộ, không thể không hiểu biết về các tôn giáo này, kể từ cơ sở tư tưởng của Bửu Sơn Kỳ Hương đến hàng kho sách Phật giáo Hoà Hảo sau này. Trong tôn giáo học hiện đại, người ta chú ý nhiều đến các "đạo" và tôn giáo mang tính chất quần chúng. Người ta chú ý xem xét và lí giải mối quan hệ chằng chéo và phức tạp giữa cấu trúc xã hội với tư duy tôn giáo, giữa đời sống xã hội với tâm lí tôn giáo. Đây là một thiên hướng nghiên cứu đúng đắn và lí thú, và trong thiên hướng này, người Việt Nam chúng ta có thể tìm ra một kho tàng phong phú trong các tôn giáo tín ngưỡng miền đồng bằng sông Cửu Long. Gạt bỏ các yếu tố tiêu cực nảy sinh từng lúc, từng nơi chúng ta có thể thấy rạng lên khát vọng của quần chúng đi tìm một tương lai tươi sáng./.